

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động tư tải tài liệu khi cần!

TOPIC 2: EDUCATION

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Abolish	v	/ə'bəliʃ/	bãi bỏ
2	Academic	a	/,ækə'demɪk/	thuộc học viện
	Academics	n	/,ækə'demɪk/	các môn học tại học viện
	Academy	n	/ə'kædəmi/	học viện
3	Accommodation	n	/ə,kɒmə'deɪʃn/	chỗ ở
4	Administration	n	/əd,mɪnɪ'streɪʃn/	sự quản lí
5	Auditory	a	/'ɔ:dətri/	thuộc thính giác
6	Augment	v	/ 'ɔ:g'ment/	gia tăng, tăng thêm
7	Bachelor	n	/'bætʃələ/	cử nhân
8	Care-taker	n	/'kerteɪkə/	người quản gia
9	Compulsory	a	/kəm'pʌlsəri/	bắt buộc
	Compel	n	/kəm'pel/	sự bắt buộc
10	Construction	n	/kən'strʌkʃn/	cấu trúc, sự xây dựng
	Constructive	a	/kən'strʌktɪv/	có tính cách xây dựng
	Construct	v	/kən'strʌkt/	xây dựng, kiến thiết
11	Cram	v	/kræm/	nhồi nhét
12	Daunting	a	/'dɔ:ntɪŋ/	nản chí
13	Degree	n	/di'ɡri:/	bằng cấp
	Certificate	n	/sə'tɪfɪkət/	chứng nhận
	Diploma	n	/di'pləmə/	chứng chỉ, văn bằng
	Qualification	n	/'kwɒlɪfɪ'keɪʃn/	trình độ
14	Deplorable	a	/di'plɔ:rəbl/	tồi tệ, tệ hại
15	Determination	n	/di,tɜ:mi'neɪʃn/	sự quyết tâm, sự xác định
16	Diligent	a	/'dɪlɪdʒənt/	cần cù, chuyên cần
17	Discipline	n	/'dɪsəplɪn/	kỷ luật
18	Dolefully	adv	/'dəʊlfəli/	một cách u sầu
19	Encouragement	n	/ɪn'kʌrɪdʒmənt/	sự cổ vũ, sự động viên
	Courage	n	/'kʌrɪdʒ/	dũng khí, sự can đảm
20	Endurance	n	/ɪn'dʒʊərəns/	sự chịu đựng
21	Enrolment	n	/ɪn'rəʊlmənt/	sự kết nạp, sự đăng kí
22	Evaluate	v	/ɪ'væljuet/	định giá, ước lượng

	Evaluation	n	/ɪˌvælju'eɪʃn/	sự định giá, sự ước lượng
23	Exasperate	v	/ɪg'zæspəreɪt/	làm ai đó bức tức, phát cáu
24	Expel	v	/ɪk'spel/	đuổi học
	Deport	v	/dɪ'pɔ:t/	trục xuất
	Eject	v	/ɪ'dʒekt/	đuổi ra
	Exile	v	/'eksaɪl/	lưu đày
25	Flip-chart	n	/'flɪp tʃɑ:t/	bảng kẹp giấy
26	Giftedness	n	/'giftɪnes/	sự có tài, có năng khiếu
27	Independent/		/,ɪndɪ'pendənt/	Trường tư thục
	private school		/'praɪvət'skʊl/	
28	Instinctively	adv	/ɪn'stɪŋktɪvli/	một cách bản năng
29	Institution	n	/,ɪnstɪ'tju:ʃn/	học viện
30	Kinesthetic	a	/,kɪnəs'thi:tɪk/	thuộc cảm giác vận động
31	Majority	n	/mə'dʒɔrəti/	đa số
	Minority	n	/maɪ'nɔrəti/	thiểu số
32	Moderately	adv	/'mɒdərətli/	một cách vừa phải
33	Mortgage	n	/'mɔ:ɡɪdʒ/	vật thế chấp
34	Obstruction	n	/əb'strʌkʃn/	sự cản trở, sự làm tắc nghẽn
35	Outcome	n	/'aʊtkʌm/	kết quả, đầu ra
	Outburst	n	/'aʊtbɜ:st/	sự bộc phát (cảm xúc...)
	Outbreak	n	/'aʊtbreɪk/	sự bùng phát (dịch bệnh...)
	Outset	n	/'aʊtset/	sự bắt đầu, sự khởi đầu
36	Pathetically	adv	/pə'θetɪkli/	một cách thương tâm
37	Postgraduate	n	/,pəʊst'ɡrædʒuət/	nhà nghiên cứu sinh
	Undergraduate	n	/,ʌndə'ɡrædʒuət/	sinh viên chưa tốt nghiệp
	Graduation	n	/,ɡrædʒu'eɪʃn/	sự tốt nghiệp
	Graduate	n/v	/'ɡrædʒuət/	(người) tốt nghiệp
38	Prestigious	a	/pre'stɪdʒəs/	có uy tín, có thanh thế
39	Profoundly	adv	/prə'faʊndli/	một cách sâu sắc
40	Requisite	n	/'rekwɪzɪt/	điều kiện thiết yếu
41	Respectable	a	/rɪ'spektəbl/	đáng kính trọng, tôn trọng
	Respected	a	/rɪ'spekt/	được kính trọng, tôn trọng
	Respective	a	/rɪ'spektɪv/	riêng rẽ, tương ứng

	Respectful	a	/rɪ'spektfəl/	lễ phép, kính cẩn
	Respect	n/v	/rɪ'spekt/	(sự) kính trọng, tôn trọng
42	Restrictively	adv	/rɪ'strɪktɪvli/	một cách có hạn định, hạn chế
	Predominantly	adv	/prɪ'dɒmɪnəntli/	hầu hết, phần lớn, đa phần
	Arbitrarily	adv	/ˌɑːbrɪ'trerəli/	một cách tùy tiện, tùy ý
	Spontaneously	adv	/spɒn'teɪniəsli/	một cách tự phát
43	Satisfactory	v	/ˌsætɪs'fæktəri/	vừa lòng, thỏa mãn
44	Scholarship	n	/ˈskɒləʃɪp/	học bổng
	Scholar	n	/ˈska:lər/	học giả
	Schooling	n	/ˈsku:lɪŋ/	sự giáo dục ở nhà trường
45	Severity	n	/sɪ'verəti/	tính nghiêm trọng
46	Smoothly	adv	/ˈsmu:ðli/	một cách trôi chảy
47	State school	np	/ˈsteɪt sku:l/	trường công lập
48	Supervision	n	/ˌsu:pə'vɪʒn/	sự giám sát
49	Vocational	a	/vəʊ'skeɪʃənəl/	nghề nghiệp; hướng nghiệp
50	Woefully	adv	/ˈwəʊfəli/	một cách buồn bã

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	As bold as brass: mặt dày mày dạn, trơ tráo như gáo múc dầu	
2	Ask sb for permission	xin phép ai đó
3	Be (all) the rage: mốt/thịnh hành vào một thời điểm nào đó	
4	Be on cloud nine = be dancing in the streets = be floating on air = be full of the joys of spring = be in seventh heaven = walk on air: vô cùng hạnh phúc	
5	Do sb good	làm lợi cho ai, làm điều tốt cho ai
	Do sb harm	làm hại ai
	Do better = make progress	tiến bộ
	Do bird	ở tù
6	Go heavy on st	sử dụng nhiều cái gì
7	Hold one's head up high: ngẩng cao đầu, tự tin	
8	In terms of	xét về, xét vì
9	It's no use/no good doing st = There is no point in doing st = It's not worth doing st: vô ích/không đáng khi làm gì đó	
10	Join hands = work together	chung tay, chung sức
11	Know one's own mind: biết mình muốn gì/cần gì	

12	Lend a helping hand = give a hand = help/assist: <i>hỗ trợ, giúp đỡ</i>	
13	Make a move	<i>rời đi</i>
14	Make an effort to do st = try/attempt to do st: <i>cố gắng làm gì</i>	
15	Make headway = make progress: <i>có tiến bộ, có chuyển biến</i>	
16	Make room/way for	<i>dọn chỗ, nhường chỗ cho</i>
17	Make use of = make capital out of	<i>tận dụng</i>
18	On the spot = immediately = at once	<i>ngay lập tức</i>
19	On the whole = in general	<i>nhìn chung</i>
20	Pat oneself on the back = praise oneself: <i>khen ngợi bản thân</i>	
21	Play truant	<i>chốn học</i>
22	Put into force/effect	<i>bắt buộc, bắt đầu áp dụng</i>
23	Rely on = depend on	<i>phụ thuộc vào</i>
24	Stand in for	<i>thay thế, đại diện cho</i>
25	Take sb aback	<i>làm cho ai đó ngạc nhiên/sốc</i>
26	Take sb back to = bring sb back	<i>gợi nhớ kỉ niệm</i>
27	Under pressure	<i>chịu áp lực</i>
28	With a view to doing st = in order to/so as to/to do st = so that + clause: <i>để mà</i>	
29	With/in reference to	<i>có liên quan tới</i>

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1: A. compulsory B. secondary C. separate D. fee-paying
- Question 2: A. curriculum B. academic C. independent D. education
- Question 3: A. parallel B. challenging C. nursery D. vocational
- Question 4: A. analytical B. scholarship C. doctorate D. category
- Question 5: A. degree B. further C. critical D. bachelor
- Question 6: A. qualification B. certificate C. experience D. respective
- Question 7: A. apply B. master C. achieve D. require
- Question 8: A. part-time B. roommate C. timetable D. cloud-based
- Question 9: A. tuition B. residence C. specialize D. admission
- Question 10: A. partnership B. kindergarten C. undergraduate D. standardize

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 11: A. passion B. institution C. revision D. profession
- Question 12: A. overseases B. pursuess C. volunteers D. develops

Question 13:	A. <u>essential</u>	B. <u>potential</u>	C. <u>material</u>	D. <u>substantial</u>
Question 14:	A. <u>primary</u>	B. <u>primitive</u>	C. <u>primordial</u>	D. <u>primal</u>
Question 15:	A. <u>courses</u>	B. <u>choices</u>	C. <u>manages</u>	D. <u>appreciates</u>
Question 16:	A. <u>appreciate</u>	B. <u>psychology</u>	C. <u>programme</u>	D. <u>prospect</u>
Question 17:	A. <u>process</u>	B. <u>progress</u>	C. <u>proceed</u>	D. <u>prosper</u>
Question 18:	A. <u>computer</u>	B. <u>university</u>	C. <u>culture</u>	D. <u>uniform</u>
Question 19:	A. <u>access</u>	B. <u>analyze</u>	C. <u>target</u>	D. <u>academy</u>
Question 20:	A. <u>equipped</u>	B. <u>consulted</u>	C. <u>shocked</u>	D. <u>focused</u>

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 21: My Math teacher is the one who is the most _____ of the staff in the school

- A. respectable B. respected C. respective D. respectful

Question 22: I still keep wondering if I was doing the right thing when I asked my father for _____ permission to leave school.

- A. a B. an C. the D. Ø

Question 23: The boy was punished for playing _____ from his physics lessons.

- A. truant B. runaway C. absent D. joyride

Question 24: The students in the nursing department are _____ female.

- A. restrictively B. predominantly C. arbitrarily D. spontaneously

Question 25: Education in England puts _____ force for children from 9 to 16 years old.

- A. into B. on C. off D. through

Question 26: Students who study far from home often have problems with _____.

- A. recommendation B. mortgage C. campus D. accommodation

Question 27: She took a course in fine arts _____ starting her own business in interior design.

- A. with a view to B. in terms of C. in order to D. with reference to

Question 28: The university administrations are introducing new measures to _____ that the enrolment process runs smoothly.

- A. maintain B. improve C. facilitate D. ensure

Question 29: The school was Closed for a month because of serious _____ of fever.

- A. outcome B. outburst C. outbreak D. outset

Question 30: Students are not allowed to handle these chemicals unless they are under the _____ of a teacher.

- A. supervision B. examination C. guidance D. assistance

Question 31: Could you stand _____ for me and teach my English class tomorrow morning, John?

- A. up B. in C. out D. down

Question 32: "How was your exam?" "A couple of questions were tricky, but on the _____ it was pretty easy."

- A. spot B. general C. hand D. whole

Question 33: If you practice regularly, you can learn this language skill in short _____ of time.

- A. period B. phrase C. span D. stage

Question 34: Points will be added to the Entrance Examination scores for those who hold an excellent high school _____.

- A. degree B. certificate C. diploma D. qualification

Question 35: Higher education is very important to national economies, and it is also a source of trained and _____ personnel for the whole country.

- A. educated B. educational C. educative D. uneducated

Question 36: Mr Brown has kindly agreed to spare us some of his _____ time to answer our questions.

- A. valuable B. worthy C. costly D. beneficial

Question 37: A university degree is considered to be a _____ for entry into most professions.

- A. demand B. requisite C. claim D. request

Question 38: Many people object to using physical _____ in dealing with discipline problems at school.

- A. violence B. penalty C. punishment D. sentence

Question 39: "_____ violence has recently increased not only in quantity, but also in severity", said educational experts.

- A. Schooling B. Scholar C. Scholarship D. School

Question 40: It's necessary for students to listen to their teacher _____.

- A. attend B. attentive C. attentively D. attention

Question 41: My mother _____ me against staying late at night to prepare for exams.

- A. warned B. recommended C. reprimanded D. encouraged

Question 42: After a momentary _____ of concentration, Simon managed to regain his focus and completed the test.

- A. lapse B. fault C. failure D. error

Question 43: At the _____ level, you can join three-year or four-year colleges.

- A. primary B. secondary C. postgraduate D. undergraduate

Question 44: A university is an institution of higher education and research, which grants _____ degrees at all levels in a variety of subjects.

- A. secondary B. optional C. academic D. vocational

Question 45: It's my _____ ceremony next week; I think my parents are looking forward to it more than I am.

- A. graduation B. graduate C. graduating D. graduates

Question 46: Going to university is expensive because in addition to the tuition _____, there are expenses for accommodation, books, living costs, etc.

- A. grants B. fees C. fares D. scholarships

Question 47: I did six hours of _____ for the test, but I still failed.

- A. education B. survey C. revision D. training

Question 48: Tom broke the school rules so many times that the headmistress finally had no alternative but to _____ him.

A. expel B. deport C. eject D. exile

Question 49: The children's bad behavior in class _____ their teacher beyond endurance.

A. disturbed B. distracted C. aroused D. exasperated

Question 50: Helen's parents were very pleased when they read her school _____.

A. papers B. report C. diploma D. account

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 51: Educators are complaining that students rely on social media so much that they lose the ability to think critically.

A. insist on B. appear on C. depend on D. decide on

Question 52: The student service centre will try their best to assist students in finding a suitable part-time job.

A. join hands B. lend a helping hand C. make an effort D. make a move

Question 53: My sister is a very diligent student. She works very hard at every subject.

A. clever B. practical C. studious D. helpful

Question 54: Overseas students should make use of the aids of the tutors and lecturers.

A. make capital out of B. make room for

C. go heavy on D. make headway

Question 55: She was a devoted teacher. She spent most of her time teaching and taking care of her students.

A. polite B. precious C. honest D. dedicated

Question 56: Thanks to her father's encouragement, she has made progress in her study.

A. done better B. done good C. done harm D. done bird

Question 57: With what my parents prepare for me in terms of education. I am confident about my future.

A. hold my head up high B. am as bold as brass

C. am all the rage D. know my own mind

Question 58: Tertiary education normally provides undergraduate and postgraduate education, as well as vocational education and training.

A. Intermediate B. Primary C. Secondary D. Higher

Question 59: There is no point in going to school if you're not willing to learn.

A. It is no good B. There is no use C. There is not worth D. There is useless

Question 60: The smell of floor polish still brings back memories of my old school.

A. takes aback B. takes back to C. reminds of D. takes apart

Question 61: An academic year is a period of time which schools, colleges and universities use to measure a quantity of study.

A. A school day B. A challenging time C. A school year D. A gap year

Question 62: If the examiner can't make sense of what your essay is about, you'll get the low mark.

A. declare B. estimate C. communicate D. understand

Question 63: Some students only cram for tests when there is little time left, so their results are not satisfactory.

A. prepare in a short period B. prepare in a long time
C. prepare well D. prepare badly

Question 64: The needs of gifted children in schools have long been woefully neglected.

A. delightedly B. dolefully C. pathetically D. idly

Question 65: Social differences tend to be augmented when private and state schools exist side by side.

A. debated B. raised C. supplemented D. arisen

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 66: The way the care-taker treated those little children was deplorable. She must be punished for what she did.

A. respectable B. acceptable C. mischievous D. satisfactory

Question 67: You should pat yourself on the back for having achieved such a high score in the graduation exam.

A. praise yourself B. criticize yourself C. check up your back D. wear a backpack

Question 68: All children can attend without paying fees at state school.

A. high schools B. primary schools
C. independent schools D. secondary schools

Question 69: The first few days at university can be very daunting, but with determination and positive attitude, freshmen will soon fit in with the new environment.

A. interesting B. memorable C. serious D. depressing

Question 70: John's decision to drop out of university to go to a vocational school drove his mother up the wall. She thought that it is really a stupid decision.

A. made his mother pleased B. made his mother angry
C. made his mother worried D. made his mother ashamed

Question 71: Our teacher encourages us to use a dictionary whenever we are unsure of the meaning of a word.

A. stimulates B. motivates C. discourages D. animates

Question 72: School uniform is compulsory in most of Vietnamese schools.

A. obligatory B. optional C. mandatory D. imperative

Question 73: In this writing test, candidates will not be penalized for minor

A. punished B. rewarded C. motivated D. discouraged

Question 74: This boy is poorly-educated and doesn't know how to behave properly.

A. ignorant B. uneducated C. knowledgeable D. rude

Question 75: Judy has just won a full scholarship to one of the most prestigious universities in the country; she must be on cloud nine now.

- A. extremely panicked B. obviously delighted
C. incredibly optimistic D. desperately sad

Question 76: Today students are under a lot of **pressure** due to the high expectations from their parents and teachers.

- A. nervousness B. emotion C. stress D. relaxation

Question 77: She started the course two months ago but **dropped out** after only a month.

- A. gave up B. went on C. gave out D. population

Question 78: Most of the students in our country are interested in **pursuing** higher education to get bachelor's degrees.

- A. following B. giving up C. trying D. interrupting

Question 79: The **majority** of children in my village go to the boarding school and see their parents at the weekends.

- A. maximum B. minimum C. ethnicity D. minority

Question 80: I think it's impossible to **abolish** school examinations. They are necessary to evaluate students' progress.

- A. stop B. extinguish C. continue D. organize

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 81 to 92.

What is a gifted child? There are different ways to define this term. It may refer to special talents in the arts or to a high level of academic abilities. A child may be gifted in one (81) _____ area, such as music, or have talents in many areas. According to the U.S. National Association for Gifted Children, a gifted child shows an "exceptional level of performance" in one or more areas. In general usage, giftedness includes high levels of cognitive ability, motivation, inquisitiveness, creativity, and leadership. Gifted children (82) _____ approximately 3 to 5 percent of the school-aged population. Although giftedness cannot be assessed by an intelligence test alone, these tests are often used to indicate giftedness. (83) _____ giftedness begins at an IQ of 115, or about one in six children. Highly gifted children have IQs over 145, or about one in a thousand children. Profoundly gifted children have IQs over 180, or about one in a million children. Because very few education programs include any courses on teaching the gifted, teachers are often not able to recognize the profoundly gifted. Teachers are more likely to recognize moderately gifted children because they are ahead of the other children but not so far ahead as to be unrecognizable. For instance, children who can read older children's books in first and second grade are often transferred into gifted classes, but children (84) _____ are reading adult books are told to stop reading them. Those profoundly gifted students who are not recognized often turn into discipline problems when they are not offered (85) _____ ways to focus their extraordinary creativity.

(Adapted from "Essential Words for the IELTS" by Dr. Lin Lougheed)

- Question 81:** A. particular B. general C. different D. indistinct
Question 82: A. account of B. account into C. account for D. account about
Question 83: A. However B. By and large C. In addition D. On the contrary

Giaoandethitienganh.info có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, mời bạn đăng ký tài khoản (chỉ 100k/ năm) để chủ động tự tải tài liệu khi cần!

- Question 84:** A. whom B. which C. what D. who
Question 85: A. construction B. constructive C. construct D. constructing

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 86 to 93.

There are three basic types of classroom learning styles: visual, auditory, and kinesthetic. These learning styles describe the most common ways that people learn. Individuals tend to instinctively prefer one style over the others; thus each person has a learning style that is dominant even though he or she may also rely somewhat on the other approaches at different times and in different circumstances.

Visual learners prefer to sit somewhere in the classroom where no obstructions hinder their view of the lesson. They rely on the teacher's facial expressions and body language to aid their learning. They learn best from a blend of visual displays and presentations such as colorful videos, diagrams, and flip-charts. Often, these learners think in pictures and may even close their eyes to visualize or remember something. When they are bored, they look around for something to watch. Many visual learners lack confidence in their auditory memory skills and so may take detailed notes during classroom discussions and lectures.

Auditory learners sit where they can hear well. They enjoy listening and talking, so discussions and verbal lectures stimulate them. Listening to what others have to say and then talking the subject through helps **them** process new information. These learners may be heard reading to themselves out loud because they can absorb written information better in this way. Sounding out spelling words, reciting mathematical theories, or talking their way across a map are examples of the types of activities that improve their understanding.

Kinesthetic learners may find it difficult to sit still in a conventional classroom. They need to be physically active and take frequent breaks. When they are bored, they fidget in their seats. They prefer to sit someplace where there is room to move about. They benefit from manipulating materials and learn best when classroom subjects such as math, science, and reading are processed through hands-on experiences. Incorporating arts-and-crafts activities, building projects, and sports into lessons helps kinesthetic learners process new information. Physical expressions of encouragement, such as a pat on the back, are often appreciated.

In addition to these traditional ways of describing learning styles, educators have identified other ways some students prefer to learn. Verbal learners, for example, enjoy using words, both written and spoken. Logical learners are strong in the areas of logic and reasoning. Social learners do best when working in groups, whereas solitary learners prefer to work alone. Research shows that each of these learning styles, as well as the visual, auditory, and kinesthetic styles, uses different parts of the brain. Students may prefer to focus on just one style, but practicing other styles involves more of the brain's potential and therefore helps students remember more of what they learn.

(Adapted from Essential words for the IELTS by Dr. Lin Lougheed)

Question 86: What topic does the passage mainly discuss?

- A. Fundamental kinds of learning approaches
- B. Different classrooms for different learner groups
- C. The most common way to learn
- D. Basic classrooms for individuals

Question 87: The word “**dominant**” in the first paragraph is closest in meaning to

- A. successful
- B. foremost
- C. familiar
- D. distinctive

Question 88: According to the second paragraph, visual learners _____

- A. have a preference for sitting at the backs of the classrooms

B. must keep an eye on the pictures to memorize the content of the lessons

C. are easy to get fed up with the lessons.

D. are not confident in remembering what they have listened.

Question 89: The word “blend” in paragraph 2 could be best replaced by _____

A. division

B. list

C. mixture.

D. separation

Question 90: The word “pampered” in the third paragraph could be best replaced by

A. indulged

B. made up

C. taken care of

D. respected

Question 91: Which of the following is **NOT** true about auditory learners?

A. They get information and the content of the lecturers aurally and orally.

B. Reciting the lessons aloud is an effective way to understand the subjects,

C. They always fidget when they are indifferent to the lectures.

D. They merely learn well when they are able to listen to the lessons clearly.

Question 92: The following are suggested methods to attract kinesthetic learners, **EXCEPT**

A. merging arts-and-crafts activities

B. integrating projects and sports into the lessons

C. stimulating them by physical expressions

D. isolating them in a customary classroom

Question 93: What did the author suggest learners in order to keep in their mind what they learnt in the last paragraph?

A. practicing merely one style of learning to make the brain work more effectively.

B. Using variety of learning methods to increase the potential of their brain.

C. Using both written and spoken words to improve their logical thoughts.

D. Identifying the most suitable learning style themselves.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
TRỌNG ÂM		
1	A	A. compulsory /kəm'pʌlsəri/ (a): bắt buộc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) B. secondary /'sekəndri/ (a): thứ yếu, thứ nhì (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) C. separate /'seprət/ (v): tách ra (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) D. fee-paying /'fi:peɪɪŋ/ (a): trả phí (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc tính từ ghép mà danh từ đứng trước thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	A	A. curriculum /kə'rikjələm/ (n): chương trình học (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)

		B. academic /ˌækəˈdemɪk/ (a): học thuật (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) C. independent /ˌɪndɪˈpendənt/ (a): độc lập (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố in- và hậu tố -ent không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm rơi thường rơi vào phần âm cuối khi nó kết thúc từ hai phụ âm trở lên.) D. education /ˌedʒuˈkeɪʃn/ (n): sự giáo dục (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
3	D	A. parallel /ˈpærəlel/ (a): song song (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngăn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) B. challenging /ˈtʃælɪndʒɪŋ/ (a): thử thách (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ing không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu tất cả các âm mà ngăn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) C. nursery /ˈnɜːsəri/ (n): nhà trẻ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) D. vocational /vəʊˈkeɪʃnəl/ (a): (thuộc về) nghề nghiệp, dạy nghề (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ai không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
4	A	A. analytical /ˌænəˈlɪtɪkl/ (a): (thuộc) phân tích (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) B. scholarship /ˈskɒləʃɪp/ (n): học bổng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ship không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu tất cả các âm mà ngăn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) C. doctorate /ˈdɒktərət/ (n): học vị tiến sĩ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) D. category /ˈkætəgəri/ (n): loại (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngăn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
5	A	A. degree /diˈɡriː/ (n): bằng cấp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ee nhận trọng âm.) B. further /ˈfɜːrðər/ (a): nhiều hơn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) C. critical /ˈkrɪtɪkl/ (a): đáng chỉ trích (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ai không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) D. bachelor /ˈbætʃələ/ (n): người đàn ông độc thân (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)

		→ Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
6	A	A. qualification /ˌkwɒlɪfɪˈkeɪʃn/ (n): trình độ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) B. certificate /səˈtɪfɪkət/ (n): bằng cấp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) C. experience /ɪkˈspɪəriəns/ (n): kinh nghiệm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) D. respective /rɪˈspektɪv/ (a): tương xứng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào âm tiết trước âm đó.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2
7	B	A. apply /əˈplaɪ/ (v): xin vào, ứng tuyển (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) B. master /ˈmæstər/ (a): thành thạo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) C. achieve /əˈtʃiːv/ (v): đạt được (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) D. require /rɪˈkwaɪər/ (v): đòi hỏi yêu cầu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/.) → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
8	A	A. part-time /ˌpaːtˈtaɪm/ (a): bán thời gian (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.) B. roommate /ˈruːmmeɪt/ (n): bạn cùng phòng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc danh từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.) C. timetable /ˈtaɪm.teɪbl/ (n): thời gian biểu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc danh từ ghép thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.) D. cloud-based /klaʊdbeɪst/ (a): (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
9	D	A. tuition /tjuˈɪʃn/ (n): học phí (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /u:/.) B. residence /ˈrezɪdəns/ (n): khu dân cư (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) C. specialize /ˈspeʃəlaɪz/ (v): chuyên môn hóa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) D. admission /ədˈmɪʃn/ (n): sự thừa nhận, sự nhận vào (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
10	C	A. partnership /ˈpɑːtnəʃɪp/ (n): sự cộng tác (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố -ship và -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.)

		B. kindergarten /'kɪndəgɑ:tn/ (n): trường mẫu giáo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.) C. undergraduate /ˌʌndə'grædʒuət/ (n): người chưa tốt nghiệp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố <i>under-</i> không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và quy tắc đuôi <i>-ate</i> làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) D. standardize /'stændədəɪz/ (v): tiêu chuẩn hóa (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi <i>-ize</i> làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
PHÁT ÂM			
11	C	A. <u>passion</u> /'pæʃən/ B. <u>institution</u> /ˌɪnstɪ'tju:ʃən/	C. <u>revision</u> /rɪ'vɪʒən/ D. <u>profession</u> /prə'feʃən/
12	D	A. <u>overseas</u> /ˌəʊvə'si:z/ B. <u>pursues</u> /pə'sju:z/	C. <u>volunteers</u> /ˌvɔ:lən'tɪrɪz/ D. <u>develops</u> /dɪ'veləps/
13	C	A. <u>essential</u> /ɪ'senʃəl/ B. <u>potential</u> /pə'tenʃəl/	C. <u>material</u> /mə'tɪəriəl/ D. <u>substantial</u> /səb'stænʃəl/
14	B	A. <u>primary</u> /'praɪməri/ B. <u>primitive</u> /'prɪmətɪv/	C. <u>primordial</u> /praɪ'mɔ:diəl/ D. <u>primal</u> /'praɪml/
15	D	A. <u>courses</u> /kɔ:s/ B. <u>choices</u> /tʃɔɪs/	C. <u>manages</u> /'mænɪdʒs/ D. <u>appreciates</u> /ə'pri:ʃiət/
16	B	A. <u>appreciate</u> /ə'pri:ʃiət/ B. <u>psychology</u> /saɪ'kɒlədʒi/	C. <u>programme</u> /'prɒgræm/ D. <u>prospect</u> /'prɒspekt/
17	A	A. <u>process</u> /'prɒses/ B. <u>progress</u> /'prɒɡres/	C. <u>proceed</u> /prə'si:d/ D. <u>prosper</u> /'prɒ:spər/
18	A	A. <u>computer</u> /kəm'pjʊ:tər/ B. <u>university</u> /ˌju:nɪ'vɜ:səti/	C. <u>culture</u> /'kʌltʃər/ D. <u>uniform</u> /'ju:nɪfɔ:m/
19	C	A. <u>access</u> /'ækses/ B. <u>analyze</u> /'ænəlaɪz/	C. <u>target</u> /'tɑ:ɡɪt/ D. <u>academy</u> /ə'kædəmi/
20	B	A. <u>equipped</u> /ɪ'kwɪpt/ B. <u>consulted</u> /kən'sʌltɪd/	C. <u>shocked</u> /ʃɒkt/ D. <u>focused</u> /'fəʊkəst/
TỪ VỰNG			
21	A	A. <u>respectable</u> /rɪ'spektəbl/ (a): đáng kính, đáng tôn trọng B. <u>respected</u> /rɪ'spektɪd/ (a): được tôn trọng, kính trọng C. <u>respective</u> /rɪ'spektɪv/ (a): riêng từng cái; tương ứng D. <u>respectful</u> /rɪ'spektfl/ (a): lễ phép, kính cẩn Tạm dịch: Giáo viên dạy Toán của tôi là một trong những người đáng kính nhất trong	

		<i>các nhân viên trong trường.</i>
22	D	Permission /pə'mɪʃn/ (n): <i>sự cho phép</i> Permission là một danh từ trừu tượng nên không dùng mạo từ. Tạm dịch: Tôi vẫn cứ tự hỏi liệu tôi có đang làm đúng khi xin bố tôi cho phép nghỉ học.
23	A	A. truant /'tru:ənt/ (n/a): <i>đứa bé trốn học/lêu lổng</i> B. runaway /'rʌnəweɪ/ (n/a): <i>người bỏ trốn/chạy trốn</i> C. absent /'æbsənt/ (a): <i>vắng mặt</i> D. joyride /'dʒɔɪraɪd/ (n): <i>cuộc đi chơi lên lút</i> Cụm từ cố định: play truant: <i>trốn học</i> Tạm dịch: Cậu bé bị phạt bởi đã trốn tiết Vật lý.
24	B	A. restrictively /rɪ'strɪktɪvli/ (adv): <i>một cách hạn chế</i> B. predominantly /prɪ'dɒmɪnəntli/ (adv): <i>phần lớn, chủ yếu</i> C. arbitrarily /ˌɑːbɪ'trərəli/ (adv): <i>tùy tiện, ngẫu nhiên</i> D. spontaneously /spɒn'teɪniəsli/ (adv): <i>thanh thoát, tự nhiên, không gò bó.</i> Tạm dịch: Sinh viên trong khoa điều dưỡng phần lớn là nữ.
25	A	Cụm từ cố định: put into force : <i>bắt buộc</i> Tạm dịch: Giáo dục là bắt buộc đối với trẻ từ 9 đến 16 tuổi.
26	D	A. recommendation /ˌrekəmen'deɪʃn/ (n): <i>thư giới thiệu, lời đề cử</i> B. mortgage /'mɔːɡɪdʒ/ (n): <i>tiền thế chấp</i> C. campus /'kæmpəs/ (n): <i>khu sân bãi (của trường trung học, đại học)</i> D. accommodation /əˌkɒmə'deɪʃn/ (n): <i>chỗ ăn ở, chỗ trọ</i> Tạm dịch: Sinh viên học xa nhà thường có vấn đề về việc chỗ ở.
27	A	A. with a view to + V-ing: <i>với mục đích làm gì</i> B. in terms of: <i>xét về mặt</i> C. in order to = so as to + V(bare): <i>để mà</i> D. with reference to: <i>về, đối với (vấn đề gì)</i> Tạm dịch: Cô đã tham gia một khóa học Mỹ thuật với mục đích bắt đầu việc kinh doanh riêng của mình trong thiết kế nội thất.
28	D	A. maintain /meɪn'teɪn/ (v): <i>duy trì</i> B. improve /ɪm'pruːv/ (v): <i>trau dồi</i> C. facilitate /fə'sɪlɪteɪt/ (v): <i>làm cho thuận tiện, dễ dàng</i> D. ensure /ɪn'ʃʊə(r)/ (v): <i>đảm bảo</i> Tạm dịch: Các cơ quan quản lý trường đại học đang giới thiệu các biện pháp mới để đảm bảo rằng quá trình tuyển sinh diễn ra trơn tru
29	C	A. outcome /'aʊtkʌm/ (n): <i>hậu quả</i> B. outburst /'aʊtbɜːst/ (n): <i>sự bùng lửa, cơn giận</i> C. outbreak /'aʊtbreɪk/ (n): <i>sự bùng nổ (dịch bệnh, chiến tranh,...)</i> D. outset /'aʊtset/ (n): <i>sự khởi đầu</i>

		Tạm dịch: Trường học đã đóng cửa một tháng vì sự bùng nổ nghiêm trọng của dịch sốt.
30	A	A. supervision /ˌsuːpəˈvɪʒn/ (n): sự trông nom, giám sát B. examination /ɪɡˌzæmɪˈneɪʃn/ (n): bài kiểm tra, kì thi C. guidance /ˈɡaɪdɪns/ (n): sự hướng dẫn D. assistance /əˈsɪstəns/ (n): sự giúp đỡ, phụ tá Tạm dịch: Học sinh không được phép xử lý các hóa chất trừ khi là dưới sự giám sát của giáo viên..
31	B	Cụm từ cố định: stand in for sb: thay thế tạm thời ai đó Tạm dịch: Bạn có thể thay tôi đứng lớp tiếng Anh vào sáng ngày mai được không John?
32	D	A. on the spot: ngay lập tức B. in general: nói chung, nhìn chung C. on hand: sẵn sàng, sẵn có D. on the whole: nhìn chung là Tạm dịch: "Bài kiểm tra hôm qua của cậu như thế nào?" - "Có một vài câu đánh đố nhưng nhìn chung thì khá là dễ."
33	A	A. period /ˈpɪəriəd/ (n): thời kỳ, giai đoạn, khoảng thời gian B. phrase /freɪz/ (n): nhóm cụm từ, thành ngữ C. span /spæn/ (n): chiều dài (từ đầu này đến đầu kia) D. stage /steɪdʒ/ (n): giai đoạn, giai thoại Cụm từ: in short period of time: trong thời gian ngắn Tạm dịch: Nếu bạn thường xuyên thực hành, bạn có thể học kĩ năng ngoại ngữ trong một thời gian ngắn.
34	C	A. degree /dɪˈɡriː/ (n): bằng cấp, cấp độ B. certificate /səˈtɪfɪkət/ (n): chứng chỉ C. diploma /dɪˈplɒmə/ (n): giấy khen, bằng khen, bằng tốt nghiệp D. qualification /ˌkwɒlɪfɪˈkeɪʃn/ (n): trình độ, đẳng cấp Tạm dịch: Điểm sẽ được bổ sung (cộng) vào điểm thi tuyển sinh đối với những học sinh có bằng tốt nghiệp THPT xuất sắc.
35	A	A. educated /ˈedʒukeɪtɪd/ (a): có học thức B. educational /ˌedʒuˈkeɪʃnl/ (a): thuộc về giáo dục, có tính giáo dục C. educative /ˈedʒukətɪv/ (a): có tác dụng giáo dục D. uneducated /ʌnˈedʒukeɪtɪd/ (a): về giáo dục, không được giáo dục Tạm dịch: Giáo dục đại học rất quan trọng đối với nền kinh tế quốc gia, và đây cũng là một nguồn nhân lực được đào tạo và giáo dục cho cả nước.
36	A	A. valuable /ˈvæljuəbl/ (a): có giá trị lớn, quý giá B. worthy /ˈwɜːði/ (a): xứng đáng C. costly /ˈkɒstli/ (a): đắt tiền, quý giá

		D. beneficial /ˌbenɪˈfɪʃl/ (a): <i>có lợi</i> Tạm dịch: Ông Brown đã vui lòng đồng ý dành thời gian quý báu của mình để trả lời câu hỏi của chúng tôi.
37	B	A. demand /dɪˈmɑːnd/ (n): <i>yêu cầu, đòi hỏi</i> B. requisite /ˈrekwɪzɪt/ (n): <i>điều kiện tất yếu, điều kiện tiên quyết</i> C. claim /kleɪm/ (n): <i>khẳng định</i> D. request /rɪˈkwest/ (n): <i>yêu cầu</i> Tạm dịch: Một tấm bằng đại học được coi là một điều kiện tiên quyết để vào hầu hết các ngành nghề..
38	C	A. violence /ˈvaɪələns/ (n): <i>bạo lực</i> B. penalty /ˈpenəlti/ (n): <i>hình phạt, tiền phạt</i> C. punishment /ˈpʌnɪʃmənt/ (n): <i>sự trừng phạt</i> D. sentence /ˈsentəns/ (n): <i>sự kết tội</i> Tạm dịch: Nhiều người phản đối việc sử dụng hình phạt về thể chất trong việc giải quyết các vấn đề kỷ luật ở trường.
39	D	A. Schooling /ˈskuːlɪŋ/ (n): <i>sự dạy dỗ trong trường học, việc học</i> B. Scholar /ˈskɒlə(r)/ (n): <i>học giả</i> C. Scholarship /ˈskɒləʃɪp/ (n): <i>học bổng</i> D. School /skuːl/ (n): <i>trường học</i> Cụm danh từ ghép: school violence: <i>bạo lực học đường</i> Tạm dịch: "Bạo lực học đường gần đây đã tăng lên không chỉ ở số lượng, mà còn ở mức độ nghiêm trọng", các chuyên gia giáo dục cho biết.
40	C	A. attend /əˈtend/ (v): <i>tham gia</i> B. attentive /əˈtentɪv/ (a): <i>chăm chú</i> C. attentively /əˈtentɪvli/ (adv): <i>một cách chăm chú</i> D. attention /əˈtenʃn/ (n): <i>sự chú ý</i> Tạm dịch: Rất cần thiết để học sinh lắng nghe giáo viên của họ một cách chăm chú.
41	A	A. warn /wɔːn/ (v): <i>cảnh báo</i> B. recommend /ˌrekəˈmend/ (v): <i>giới thiệu, tiến cử</i> C. reprimand /ˈreprɪmɑːnd/ (v): <i>khiển trách, quở trách</i> D. encourage /ɪnˈkʌrɪdʒ/ (v): <i>khuyến khích</i> Cấu trúc: warn sb against doing smt = warn sb not to do smt: <i>cảnh báo ai không làm gì</i> Tạm dịch: Mẹ tôi cảnh báo tôi không nên thức khuya đêm này qua đêm khác để ôn thi.
42	A	A. lapse /læps/ (n): <i>sự sa ngã, sai sót</i> B. fault /fɔːlt/ (n): <i>khiếm khuyết, thiếu sót</i> C. failure /ˈfeɪljə(r)/ (n): <i>sự thất bại</i> D. error /ˈerə(r)/ (n): <i>lỗi (sai số kỹ thuật,...)</i> Cụm từ: lapse of concentration: <i>sự mất tập trung</i>

		Tạm dịch: Sau một vài giây mất tập trung, Simon đã xoay sở để lấy lại tập trung của mình và hoàn thành các bài kiểm tra
43	D	A. primary /'praɪməri/ (a): sơ cấp, tiểu học B. secondary /'sekəndri/ (a): trung học C. postgraduate /,pəʊst'grædʒuət/ (a): sau đại học D. undergraduate /,ʌndə'grædʒuət/ (a): chưa tốt nghiệp đại học Tạm dịch: Ở cấp đại học, bạn có thể tham gia ba năm hoặc bốn năm cao đẳng.
44	C	A. secondary /'sekəndri/ (a): trung học B. optional /'ɒpʃənl/ (a): tự chọn, không bắt buộc. C. academic /,ækə'demɪk/ (a): mang tính học thuật D. vocational /vəʊ'skeɪʃənl/ (a): thuộc nghề nghiệp, hướng nghiệp Tạm dịch: Một trường đại học là một tổ chức giáo dục đại học và nghiên cứu, trong đó có đầy đủ tất cả các cấp bậc học thuật của rất nhiều chuyên ngành.
45	A	A. graduation /,grædʒu'eɪʃn/ (n): sự tốt nghiệp B. graduate /'grædʒuət/ (v/n): tốt nghiệp, người tốt nghiệp C. graduating: động từ V-ing của graduate Cụm từ: graduation ceremony: lễ tốt nghiệp Tạm dịch: Lễ tốt nghiệp đại học của tôi vào tuần sau; tôi nghĩ bố mẹ tôi còn mong đợi nó hơn cả tôi.
46	B	A. grant /gra:nt/ (n): tiền trợ cấp B. fee /fi:/ (n): tiền học phí C. fare /feə(r)/ (n): vé xe, vé tàu... D. scholarship /'skɒləʃɪp/ (n): học bổng Tạm dịch: Việc đi học đại học rất là đắt đỏ bởi vì ngoài tiền học phí thì còn các chi phí khác cho chỗ ở, sách vở, chi phí sinh hoạt, vv...
47	C	A. education /,edʒu'keɪʃn/ (n): giáo dục B. survey /'sɜ:veɪ/ (n): cuộc điều tra C. revision /rɪ'veɪʒn/ (n): sự ôn tập D. training /'treɪnɪŋ/ (n): sự đào tạo, huấn luyện Cụm từ: do a revision = revise (v): ôn tập Tạm dịch: Tôi đã ôn tập suốt 6 giờ cho bài kiểm tra nhưng tôi vẫn thất bại
48	A	A. expel /ɪk'spel/ (v): đuổi học B. deport /dɪ'pɔ:t/ (v): trục xuất C. eject /ɪ'dʒekt/ (v): đuổi ra D. exile /'eksaɪl/ (n): lưu đày Cụm từ: expel from the school: đuổi học Tạm dịch: Tom đã vi phạm các điều lệ của trường nhiều lần đến nỗi mà cuối cùng bà hiệu trưởng không còn sự lựa chọn nào khác ngoài đuổi học cậu ta.
49	D	A. disturb /dɪ'stɜ:b/ (v): làm phiền

		B. distract /di'strækt/ (v): xao lãng C. arouse /ə'raʊz/ (v): đánh thức, khuấy động D. exasperate /ɪg'zæspəreɪt/ (v): làm trầm trọng hơn, làm bức tức, làm cáu giận tiết Tạm dịch: Ý thức kém của học sinh trong lớp vượt quá sức chịu đựng của giáo viên
50	B	A. papers /'peɪpə(r)/ (n): giấy B. report /rɪ'pɔ:t/ (n): bản thông báo C. diploma /dɪ'plɒmə/ (n): bằng tốt nghiệp D. account /ə'kaʊnt/ (n): tài khoản Cụm từ: school report: sổ liên lạc Tạm dịch: Bố mẹ Helen rất hài lòng khi họ đọc sổ liên lạc của cô ấy.
ĐỒNG NGHĨA		
51	C	Tạm dịch: Những nhà giáo dục đang phàn nàn về việc học sinh phụ thuộc quá nhiều vào mạng xã hội đến mức chúng mất đi tư duy phản biện. → rely on: dựa dẫm, phụ thuộc Xét các đáp án: A. insist on: khẳng định B. appear on: xuất hiện C. depend on: phụ thuộc D. decide on: quyết định
52	B	Tạm dịch: Trung tâm gia sư sẽ cố gắng hết sức để hỗ trợ sinh viên tìm được những công việc làm thêm phù hợp. → assist: hỗ trợ Xét các đáp án: A. join hands: chung tay B. lend a helping hand: giúp đỡ, hỗ trợ C. make an effort: cố gắng D. make a move: bắt đầu chuyển đi
53	C	Tạm dịch: Chị gái tôi là một học sinh rất siêng năng. Cô ấy học rất chăm tất cả các môn. → diligent /'dɪlɪdʒənt/ (a): siêng năng, cần cù Xét các đáp án: A. clever /'klevə(r)/: thông minh B. practical /'præktɪkl/ (a): thực tế C. studious /'stjuːdiəs/ (a): chăm chỉ, siêng năng D. helpful /'helpfl/ (a): có ích, giúp đỡ
54	A	Tạm dịch: Các du học sinh nên tận dụng sự hỗ trợ của gia sư và giảng viên. → make use of: tận dụng Xét các đáp án: A. make capital out of: tận dụng B. make room for: dọn chỗ, nhường chỗ cho C. go heavy on: dùng nhiều

		D. make headway: tiến bộ
55	D	Tạm dịch: Cô ấy là một giáo viên tận tụy. Cô ấy dành hầu hết thời gian của mình để dạy học và chăm lo cho học sinh. → devoted /di'vɒtɪd/ (a): tận tâm, tận tình Xét các đáp án: A. polite /pə'laɪt/ (a): lịch sự B. precious /'prefʊs/(a): quý giá C. honest /'preʃəs/ (a): thật thà D. dedicated /'dedɪkeɪtɪd (a): tận tụy, tận tâm
56	A	Tạm dịch: Nhờ vào sự động viên của bố, cô ấy đã tiến bộ trong học tập. → make progress: tiến bộ Xét các đáp án: A. do better: tiến bộ B. do good: ảnh hưởng tốt C. do harm: làm hại, gây hại D. do bird: ở tù
57	A	Tạm dịch: Với những thứ mà bố mẹ đã chuẩn bị cho tôi về khía cạnh học tập, tôi hoàn toàn tự tin về tương lai của mình. → am confident: chắc chắn, tự tin Xét các đáp án: A. hold my head up high: ngẩng cao đầu, tự tin B. am as bold as brass: mặt dày mày dạn, trơ tráo như gáo múc dầu C. am all the rage: mốt/thịnh hành vào một thời điểm nào đó D. know my own mind: biết mình muốn gì cần gì
58	D	Tạm dịch: Giáo dục đại học thường cung cấp chương trình đào tạo đại học, sau đại học cũng như giáo dục và đạo tạo hướng nghiệp. tertiary education = higher education: giáo dục đại học
59	A	Tạm dịch: Việc đến trường sẽ là vô ích nếu bạn không sẵn sàng để học hành. There is no point in+ V-ing = it's no good/use+ V-ing = it's useless V-ing: vô ích/không đáng để làm gì
60	B	Tạm dịch: Mùi nước lau sàn vẫn gợi cho tôi nhớ về ngôi trường cũ. → bring back: gợi lại kỉ niệm Xét các đáp án: A. take aback: gây bất ngờ B. take back to: đem lại, gợi lại C. remind sb of sb/st: gợi cho ai nhớ tới ai/cái gì D. take sb apart: đánh bại dễ dàng
61	C	Tạm dịch: Một năm học là khoảng thời gian mà các trường học, các trường cao đẳng và đại học dùng để đo số lượng bài học. → An academic year: một năm học Xét các đáp án:

		A. a school day: <i>một ngày đi học</i> B. a challenging time: <i>một khoảng thời gian thử thách</i> C. a school year: <i>một năm học</i> D. a gap year: <i>một năm nghỉ học/bỏ không/ trống</i>
62	D	Tạm dịch: <i>Nếu người chấm thi không thể hiểu bài viết của bạn về cái gì thì bạn sẽ bị điểm thấp.</i> → make sense of: <i>hiểu</i> Xét các đáp án: A. declare /dɪˈkleə(r)/ (v): <i>tuyên bố</i> B. estimate /ˈestɪmət/ (v): <i>đánh giá, ước lượng</i> C. communicate /kəˈmjuːnɪkeɪt/ (v): <i>giao tiếp</i> D. understand /ˌʌndəˈstænd/ (v): <i>hiểu</i>
63	A	Tạm dịch: <i>Một vài học sinh chỉ học nhồi nhét để kiểm tra khi chỉ còn lại ít thời gian, nên kết quả của họ không tốt.</i> → cram for: <i>học tủ, học nhồi nhét</i> Xét các đáp án: A. prepare in a short period: <i>học/ chuẩn bị trong một thời gian ngắn</i> B. prepare in a long time: <i>học/ chuẩn bị trong thời gian dài</i> C. prepare well: <i>chuẩn bị rất tốt/kĩ càng</i> D. prepare badly: <i>chuẩn bị không tốt</i>
64	B	Tạm dịch: <i>Nhu cầu của học sinh giỏi trong trường học từ lâu đã bị lãng quên một cách đáng buồn.</i> woefully /ˈwəʊfəli/ (adv): <i>buồn rầu, tang thương</i> Xét các đáp án: A. delightedly /dɪˈlaɪtɪdli/ (adv): <i>vui mừng, hài lòng</i> B. dolefully /ˈdəʊlfəli/ (adv): <i>u sầu, buồn thảm</i> C. pathetically /pəˈθetɪkli/ (adv): <i>cảm động, lâm ly, thảm bại</i> D. idly /ˈaɪdli/ (adv): <i>biếng nhác, vô ích, vu vơ</i>
65	C	Tạm dịch: <i>Những khác biệt xã hội có xu hướng gia tăng khi các trường tư thục và công lập tồn tại song song.</i> → augmented /ɔːgˈment/: <i>gia tăng, thêm</i> Xét các đáp án: A. debated /dɪˈbeɪt/: <i>tranh luận, tranh cãi</i> B. raised /reɪzd/: <i>nâng lên, kéo lên</i> C. supplemented /ˈsʌplɪment/: <i>bổ sung, giữ tăng</i> D. arisen /əˈraɪz/: <i>xuất hiện, nảy sinh</i>
TRÁI NGHĨA		
66	B	Tạm dịch: <i>Cách mà bảo mẫu đó đối xử với những đứa trẻ nhỏ là không thể chấp nhận được. Bà ấy cần phải bị trừng phạt vì những điều mà bà ta đã làm</i>

		→ deplorable /dɪˈplɔːrəbl/ (a): <i>tệ hại, không thể chấp nhận được</i> Xét các đáp án: A. respectable /rɪˈspektəbl/ (a): <i>đáng kính trọng</i> B. acceptable /əkˈseptəbl/ (a): <i>có thể chấp nhận được</i> C. mischievous /ˈmɪstʃɪvəs/ (a): <i>trinh nghịch</i> D. satisfactory /ˌsætɪsˈfæktəri/ (a): <i>vừa ý, thỏa đáng</i>
67	B	Tạm dịch: <i>Bạn nên tự tán dương mình vì đạt được số điểm cao như vậy trong kì thi tốt nghiệp.</i> → pat yourself on the back: <i>tự tán dương/ tuyên dương</i> Xét các đáp án: A. praise yourself: <i>tự tán dương</i> B. criticize yourself: <i>tự phê bình</i> C. check up your back: <i>kiểm tra lưng</i> D. wear a backpack: <i>đeo bao lô</i>
68	C	Tạm dịch: <i>Tất cả trẻ em có thể theo học mà không mất phí khi học tại các trường công lập.</i> → state school: <i>trường công lập</i> Xét các đáp án: A. high schools: <i>trường cấp 3</i> B. primary schools: <i>trường tiểu học</i> C. independent schools: <i>trường dân lập</i> D. secondary schools: <i>trường cấp 2</i>
69	A	Tạm dịch: <i>Những ngày đầu tiên ở trường đại học có thể khiến bạn khá nản chí, nhưng với sự quyết tâm và thái độ tích cực, những tân sinh viên sẽ sớm thích nghi với môi trường mới.</i> → daunting /ˈdɔːntɪŋ/ (a): <i>làm nản chí</i> Xét các đáp án: A. interesting /ˈɪntrəstɪŋ/ (a): <i>thú vị</i> B. memorable /ˈmemərəbl/ (a): <i>đáng nhớ</i> C. serious /ˈsɪəriəs/ (a): <i>ng nghiêm trọng</i> D. depressing /dɪˈpresɪŋ/ (a): <i>làm nản chí</i>
70	A	Tạm dịch: <i>Quyết định bỏ học đại học để đi học nghề của John khiến mẹ anh ta phiền lòng. Bà ấy nghĩ đó là một quyết định ngu ngốc.</i> → drove his mother up the wall: <i>khiến mẹ phiền lòng</i> Xét các đáp án: A. made his mother pleased: <i>khiến mẹ hài lòng, vui vẻ</i> B. made his mother angry: <i>khiến mẹ tức giận</i> C. made his mother worried: <i>khiến mẹ lo lắng</i> D. made his mother ashamed: <i>khiến mẹ thấy xấu hổ</i>

71	C	Tạm dịch: Cô giáo chúng tôi khuyến khích chúng tôi sử dụng từ điển bất cứ khi nào chúng tôi không chắc chắn về nghĩa của từ. → encourages /ɪnˈkʌrɪdʒ/: khuyến khích Xét các đáp án: A. stimulates /ˈstɪmjuleɪt/: kích động, khuyến khích B. motivates /ˈməʊtɪveɪt/: thúc đẩy C. discourages /dɪsˈkʌrɪdʒ/: làm nản chí, ngăn cản D. animates /ˈænɪmeɪt/: cổ vũ, làm phấn khởi
72	B	Tạm dịch: Mặc đồng phục là bắt buộc ở hầu hết các trường học Việt Nam. → compulsory /kəmˈpʌlsəri/ (a): bắt buộc Xét các đáp án: A. obligatory /əˈblɪɡətəri/ (a): bắt buộc B. optional /ˈɒpʃənəl/ (a): tùy ý, không bắt buộc C. mandatory /ˈmændətəri/ (a): có tính bắt buộc D. imperative /ɪmˈperətɪv/ (a): cấp bách, bắt buộc
73	B	Tạm dịch: Trong bài thi viết này, thí sinh sẽ không bị phạt về những lỗi nhỏ. → penalized /ˈpiːnəlaɪzd/: phạt Xét các đáp án: A. punished /ˈpʌnɪʃt/: phạt B. rewarded /rɪˈwɔːdɪd/: thưởng C. motivated /ˈməʊtɪveɪtɪd/: thúc đẩy D. discouraged /dɪsˈkʌrɪdʒd/: ngăn cản, nản chí
74	C	Tạm dịch; Cậu bé này thiếu giáo dục và không biết cư xử đúng đắn. → poorly-educated: thiếu giáo dục Xét các đáp án: A. ignorant /ˈɪɡnərənt/ (a): ngu dốt B. uneducated /ʌnˈedʒukeɪtɪd/ (a): không được dạy dỗ/giáo dục C. knowledgeable /ˈnɒlɪdʒəbl/ (a): am hiểu, thành thạo D. rude /ruːd/(a): thô lỗ
75	D	Tạm dịch: Judy vừa giành được học bổng toàn phần của một trong những trường đại học danh giá nhất ở trong nước; cô ấy chắc giờ đang cực kì vui sướng. → on cloud nine: cực kì vui sướng Xét các đáp án: A. extremely panicked: cực kì hoang mang B. extremely delighted: cực kì vui vẻ C. incredibly optimistic: vô cùng lạc quan D. desperately sad: vô cùng buồn bã
76	D	Tạm dịch: Ngày nay, học sinh chịu rất nhiều áp lực từ kì vọng cao của bố mẹ và thầy cô.

		→ pressure /'prefə(r)/ (n): áp lực Xét các đáp án: A. nervousness /'nɜ:vəsənəs/ (a): sự lo lắng B. emotion /ɪ'məʊʃn/ (n): sự cảm động C. stress /stres/(n): áp lực, căng thẳng D. relaxation /ˌri:læks'seɪʃn/ (n): sự nghỉ ngơi
77	B	Tạm dịch: Cô ấy bắt đầu khóa học này từ hai tháng trước nhưng cô ấy đã bỏ chỉ sau một tháng → dropped out: bỏ, nghỉ Xét các đáp án: A. gave up: từ bỏ B. went on: tiếp tục C. gave out: chia ra, tỏa ra D. used up: cạn kiệt
78	B	Tạm dịch: Hầu hết học sinh ở đất nước chúng tôi thường hứng thú với việc theo học đại học để lấy được tấm bằng cử nhân. → pursuing: theo đuổi Xét các đáp án: A. following: theo B. giving up: từ bỏ C. trying: cố gắng D. interrupting: gián đoạn, ngắt quãng
79	D	Tạm dịch: Đa số bọn trẻ ở quê tôi đều đi học trường nội trú và chỉ gặp bố mẹ vào cuối tuần. → majority /mə'dʒɔrəti/ (n): đa số Xét các đáp án: A. maximum /'mæksɪmə/ (n): tối đa B. minimum /'mɪnɪmə/ (n): tối thiểu C. ethnicity /eθ'nɪsəti/ (n): dân tộc D. minority /maɪ'nɔrəti/ (n): thiểu số
80	C	Tạm dịch: Tôi nghĩ rằng không thể bỏ các kì thi trong nhà trường. Chúng cần thiết để đánh giá sự tiến bộ của học sinh. → abolish /ə'bɒlɪʃ/ (v): bãi bỏ, xóa bỏ Xét các đáp án: A. disconnection /ˌdɪskə'nekʃn/ (n): mất kết nối B. loneliness /'ləʊnlɪnəs/ (n): cô đơn C. sympathy /'sɪmpəði/ (n): đồng cảm D. unfriendliness /ʌn'frendlɪnəs/ (n): không thân thiện
ĐỌC ĐIỀN		
81	A	A. particular /pər'tɪkjələr/ (a): đặc biệt B. general /'dʒenrəl/ (a): chung

		C. different /'dɪfrənt/ (a): <i>khác nhau</i> D. indistinct /,ɪndɪ'stɪŋkt/ (a): <i>không rõ ràng, phảng phất, lơ mơ</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: "A child may be gifted in one (81) area, such as music, or have talents in many areas." <i>(một đứa trẻ có lẽ có năng khiếu ở một lĩnh vực đặc biệt, ví dụ như âm nhạc hoặc nhiều lĩnh vực khác.)</i>
82	C	Căn cứ vào nghĩa của câu: "Gifted children (82) _____ approximately 3 to 5 percent of the school-aged population." <i>(những đứa trẻ có năng khiếu chiếm khoảng 3 đến 5% tổng số học sinh trong độ tuổi đến trường.)</i> Ta có cum từ: account for: <i>chiếm/giải thích</i>
83	B	A. However: <i>tuy nhiên</i> B. By and large: <i>nhìn chung</i> C. In addition: <i>thêm vào đó, ngoài ra</i> D. On the contrary: <i>ngược lại</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: "Although giftedness cannot be assessed by an intelligence test alone, these tests are often used to indicate giftedness. (83) _____, giftedness begins at an IQ of 115, or about one in six children." <i>(Mặc dù năng khiếu không thể được đánh giá qua một bài kiểm tra trí thông minh, nhưng những bài kiểm tra như thế thường được sử dụng để xác định năng khiếu. Nhìn chung, năng khiếu sẽ có ở những đứa trẻ có IQ từ 115, hoặc khoảng một trong sáu đứa trẻ)</i>
84	D	Ta thấy để thay thế cho từ "children" ở phía trước thì trong ô trống ta cần một đại từ quan hệ thay thế cho danh từ chỉ người và làm chủ ngữ. Từ đó, ta chọn đại từ quan hệ "who".
85	B	A. construction /kən'strʌkʃn/ (n): <i>sự xây dựng</i> B. constructive /kən'strʌktɪv/ (a): <i>(thuộc) kiến trúc</i> C. construct /kən'strʌkt/ (v): <i>xây dựng</i> D. constructing (V-ing) Ta có trước danh từ "ways" ta cần một tính từ để bổ nghĩa.
ĐỌC HIỂU		
86	A	Đoạn văn chủ yếu thảo luận về chủ đề gì? A. Các thể loại của phương pháp học tập cơ bản B. Các lớp học khác nhau cho các nhóm người học khác nhau C. Cách thông dụng nhất để học D. Các lớp học cơ bản cho mỗi cá nhân Căn cứ vào thông tin đoạn 1: There are three basic types of classroom learning styles: visual, auditory, and

		They learn best from a blend of visual displays and presentations such as colorful videos, diagrams, and flip-charts. <i>(Họ học tốt nhất khi có sự kết hợp giữa các thiết bị hiển thị và bản trình bày trực quan như các video có màu sắc, sơ đồ và biểu đồ lật).</i>
90	A	Từ "them" trong đoạn 3 đề cập đến từ nào? A. những người học bằng thính giác B. những cuộc thảo luận C. những bài giảng bằng lời nói D. những người khác Căn cứ vào thông tin đoạn 3: Auditory learners sit where they can hear well. They enjoy listening and talking, so discussions and verbal lectures stimulate them. Listening to what others have to say and then talking the subject through helps them process new information. <i>(Những người học bằng thính giác thường ngồi ở những nơi mà họ có thể nghe rõ. Họ thích nghe và nói, vì vậy những cuộc thảo luận và các bài giảng bằng lời gây hứng thú cho họ. Lắng nghe những gì mà người khác nói sau đó thảo luận về chủ đề đó giúp họ tiếp thu bài học mới).</i>
91	C	Câu nào sau đây là không đúng về người học bằng thính giác? A. Họ thường tiếp thu thông tin và nội dung bài học bằng tai và bằng lời nói. B. Đọc to bài học là một cách rất hiệu quả để hiểu về môn học đó. C. Họ luôn không thể ngồi yên khi họ thờ ơ với bài giảng. D. Họ chỉ học tốt khi họ có thể lắng nghe bài giảng một cách rõ ràng. Từ khóa: not true/ auditory learners Căn cứ vào thông tin đoạn 3: Auditory learners sit where they can hear well. They enjoy listening and talking, so discussions and verbal lectures stimulate them. Listening to what others have to say and then talking the subject through helps them process new information. These learners may be heard reading to themselves out loud because they can absorb written information better in this way. Sounding out spelling words, reciting mathematical theories, or talking their way across a map are examples of the types of activities that improve their understanding. <i>(Những người học bằng thính giác thường ngồi ở những nơi mà họ có thể nghe rõ. Họ thích nghe và nói, vì vậy những cuộc thảo luận và các bài giảng bằng lời gây hứng thú cho họ. Lắng nghe những gì mà người khác nói sau đó thảo luận về chủ đề đó giúp họ tiếp thu bài học mới. Những người học này có thể nghe bằng cách tự đọc to bài học vì họ có thể tiếp thu nội dung được viết ra tốt hơn theo cách này. Phát âm các từ chính tả, đọc các lý thuyết toán học, hay nói theo cách của họ trên bản đồ là những ví dụ về các hoạt động giúp cải thiện hiểu biết của họ).</i>
92	C	Những phương pháp dưới đây là các gợi ý để thu hút người học qua cảm giác vận động, ngoại trừ_____ A. kết hợp các hoạt động nghệ thuật và thủ công B. lồng ghép các dự án và thể thao vào trong bài học C. khuyến khích họ bằng các biểu hiện về thể chất

		D. tách họ khỏi 1 lớp học thông thường Từ khóa: methods to attract kinesthetic learners/ except Căn cứ vào thông tin đoạn 4: Incorporating arts-and-crafts activities, building projects, and sports into lessons helps kinesthetic learners process new information. Physical expressions of encouragement, such as a pat on the back, are often appreciated. <i>(Kết hợp các hoạt động nghệ thuật và thủ công, xây dựng các dự án và thể thao vào trong bài học giúp cho người học bằng cảm giác vận động tiếp thu các nội dung mới. Các biểu hiện khích lệ về thể chất, như là một cái vỗ nhẹ vào lưng, thường được đánh giá cao).</i>
93	A	Tác giả đã đề nghị những người học làm gì để ghi nhớ những gì họ đã học trong đoạn cuối? A. Luyện tập duy nhất một phong cách học tập để bộ não làm việc hiệu quả hơn B. Sử dụng đa dạng các phương pháp học tập để làm tăng tiềm năng của bộ não. C. Sử dụng cả ngôn ngữ nói và viết để cải thiện suy nghĩ logic của họ. D. Tìm ra một phong cách học tập phù hợp nhất cho họ. Từ khóa: suggest / keep in their mind what they learnt Căn cứ thông tin đoạn cuối: Students may prefer to focus on just one style, but practicing other styles involves more of the brain's potential and therefore helps students remember more of what they learn. <i>(Học sinh có thể thích tập trung vào một phong cách riêng, nhưng luyện tập cả những phong cách khác sẽ làm tăng tiềm năng của bộ não và nhờ đó giúp người học ghi nhớ những gì họ đã học hơn).</i>